

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2010

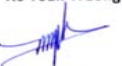
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	333 845 136 806	552 952 273 425	1 099 346 548 118	1 326 531 946 182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7 441 820 490	8 778 809 321	37 429 761 609	12 737 126 686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		326 403 316 316	544 173 464 104	1 061 916 786 509	1 313 794 819 496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	304 909 962 419	512 583 460 454	982 542 676 747	1 230 578 555 982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21 493 353 897	31 590 003 650	79 374 109 762	83 216 263 514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	281 620 466	1 724 622 601	2 032 943 047	3 022 962 881
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 180 984 740	4 127 247 202	15 743 702 402	9 780 820 105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 630 925 161	726 223 098	9 452 052 865	4 977 185 616
8. Chi phí bán hàng	24		15 261 164 742	15 483 126 805	52 150 058 641	45 277 107 187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 967 635 590	3 831 581 333	12 423 132 327	10 846 076 918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+(24+25)]	30		-1 634 810 709	9 872 670 911	1 090 159 439	20 335 222 185
11. Thu nhập khác	31		4 819 736 320	3 628 107 513	23 928 003 212	11 147 274 645
12. Chi phí khác	32		946 555 243	3 148 478 053	8 464 100 081	9 700 978 468
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 873 181 077	479 629 460	15 463 903 131	1 446 296 177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 238 370 368	10 352 300 371	16 554 062 570	21 781 518 362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 876 067 050	2 872 565 269	7 080 344 064	5 967 065 543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		362 303 318	7 479 735 102	9 473 718 506	15 814 452 819
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-298 103 962	141 780 597	(764 623 390)	603 235 494
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			660 407 280	7 337 954 505	10 238 341 896	15 211 217 325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

* Ghi chú: Trong năm, Haxaco thay đổi cách hạch toán theo chính sách của MBV, chuyển phần doanh thu từ lợi nhuận giữ lại của hoạt động kinh doanh sang thu nhập khác.

Người lập biểu


 PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng


 NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2010


 Tổng Giám Đốc
 NGUYỄN VĂN ĐỨC